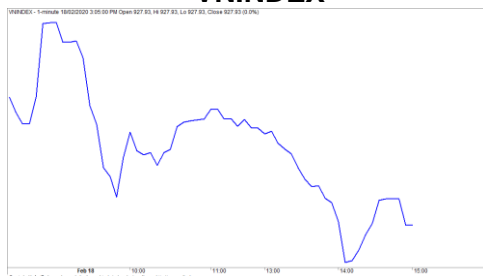


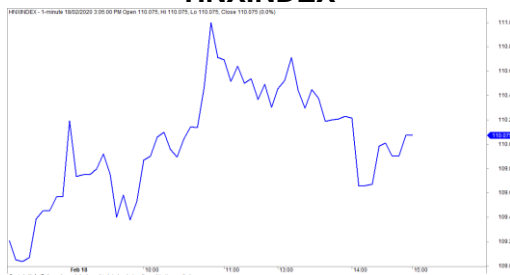
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	927.93	110.07	56.25
% ngày	-0.73%	0.46%	-0.02%
% tuần	-0.72%	5.05%	1.04%
% tháng	-5.21%	5.96%	1.52%
% năm	-3.47%	3.02%	1.79%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,300	869	398
TB 1 tuần	3,436	554	332
TB 1 tháng	3,567	432	253
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	454.20	3.11	4.73
Bán	739.26	17.06	14.95
Giá trị ròng	-285.06	-13.95	-10.21
Độ rộng TT			
Mã Tăng	147	77	171
Mã Giảm	144	64	97
Không Đổi	99	231	635
Chỉ số chính			
P/E	14.44	9.24	15.13
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,205	206	895
LS Cổ tức	2.45%	5.40%	4.81%

guồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index ghi nhận phiên giảm điểm thứ 3 liên tiếp với mức giảm 0.73% đóng cửa tại 927.93 điểm. Chỉ số HNX-Index ngược lại tăng 0.46% đóng cửa tại 110.07 điểm trong khi Upcom-Index giảm nhẹ. Giá trị giao dịch khớp lệnh đạt hơn 3,250 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nhóm vốn hóa lớn có diễn biến tiêu cực trong đó phải kể đến cổ phiếu họ Vingroup. VIC(-3.2%) tiếp tục một phiên giảm mạnh đóng cửa tại 104,500 đồng/cp trong khi VHM(-0.8%), VRE(-2.7%) .

SAB(-4.3%) đóng cửa tại mức 178,000 đồng/cp mức thấp nhất từ cuối 12.2016. VNM(-1.9%), HPG(-1.9%), GAS(-1.5%) cũng ảnh hưởng tiêu cực tới chỉ số.

Ở chiều ngược lại, FPT bứt phá mạnh khi tăng 3.3% đóng cửa ở 56,000 cũng là mức cao nhất phiên. Nhóm Ngân hàng đóng vai trò đối trọng trong phiên liền trước có sự suy yếu khi không có sự đồng thuận cần thiết. Cổ phiếu đáng chú ý nhất trong nhóm là VPB(+1.1%) khi đóng cửa trong vùng giá cao của ngày.

Khối ngoại ghi nhận phiên bán ròng mạnh với hơn 309 tỷ đồng toàn thị trường. Họ bán ròng tại VIC(39 tỷ), CTG(36.1 tỷ), NVL(32.7 tỷ). Ở chiều ngược lại, IMP(8 tỷ), VHM(6.9 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ sớm hồi phục trở lại sau nhịp “test” lại vùng đáy ngắn hạn 925 điểm của chỉ số VN-Index. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy và có sự phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu cho nên chiến lược thích hợp trong giai đoạn này vẫn là tìm kiếm cơ hội ở từng cổ phiếu, đặc biệt dòng tiền vẫn đang tập trung ở nhóm Midcaps và Smallcaps. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu vẫn duy trì ở mức cao cho nên cơ hội giải ngân ngắn hạn vẫn cao.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên chỉ số VN-Index và VN30 với mức hỗ trợ ở mức 916.51 điểm và 841.21 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới. Đồng thời, các nhà đầu tư nên chú ý xu hướng ở từng cổ phiếu khi thị trường đang có độ phân hóa cao.

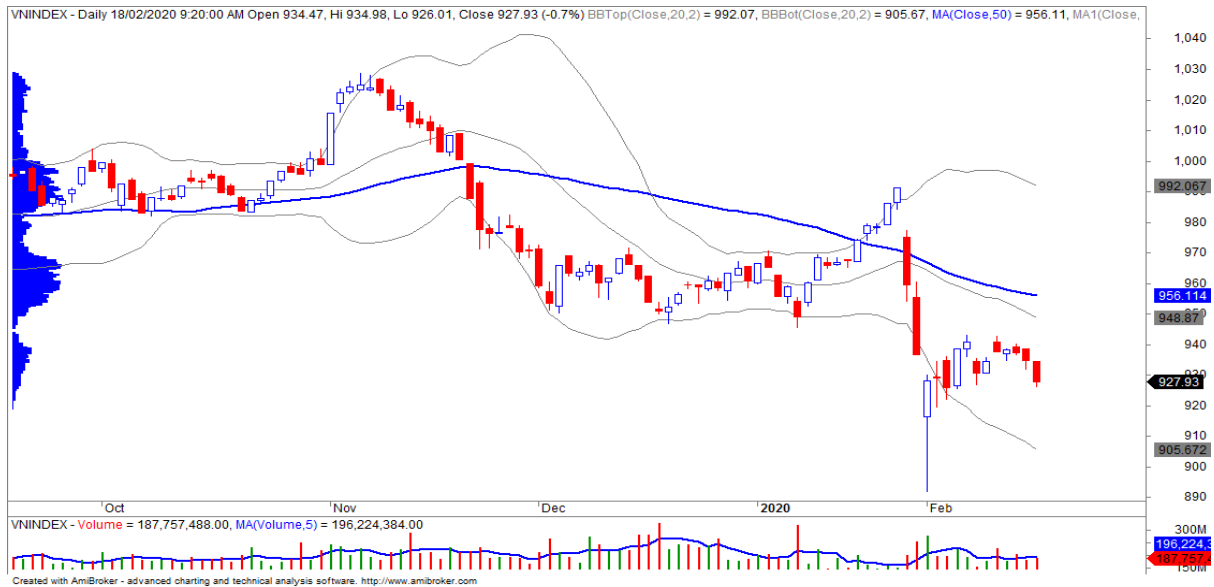
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 56% cổ phiếu/44% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.20	TĂNG	GIẢM	11.95	11.62	2.09%			13.23		
ACB	26.60	TĂNG	TĂNG	24.00	24.83	10.83%		24.00	22.57	10.83%	
ACV	59.80	GIẢM	GIẢM		61.40				67.00		
ANV	18.40	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-2.13%			21.46		
ASM	5.79	GIẢM	GIẢM		6.05				6.63		
BFC	12.00	TĂNG	GIẢM	11.20	10.92	7.14%			12.24		
BID	52.00	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	55.69%	
BMP	44.00	TĂNG	GIẢM	44.00	42.80	0.00%	MUA		45.70		
BSR	7.70	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	56.10	GIẢM	GIẢM		60.30				64.91		
BWE	21.70	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	3.33%			22.61		
CEO	8.80	TĂNG	GIẢM	8.80	8.17	0.00%			9.26		
CII	23.50	GIẢM	TĂNG		25.03			26.00	22.83	-9.62%	
CMG	31.70	GIẢM	GIẢM		31.88				35.01		
CMX	13.60	GIẢM	TĂNG		14.27			13.50	13.30	0.74%	MUA
CSM	13.65	GIẢM	GIẢM		14.58				14.75		
CTD	70.00	TĂNG	TĂNG	56.80	59.50	23.24%		64.20	61.28	9.03%	MUA
CTG	26.70	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	29.61%		23.55	22.98	13.38%	
CTR	46.20	GIẢM	TĂNG		48.02			49.70	40.69	-7.04%	
CVT	20.20	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	-0.74%			21.66		
DCM	6.17	TĂNG	TĂNG	5.93	5.92	4.05%		6.18	6.14	-0.16%	MUA
DGC	25.00	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	28.40	TĂNG	TĂNG	24.85	26.65	14.29%		25.20	22.71	12.70%	
DHA	32.30	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	1.41%			32.52		
DHC	37.00	GIẢM	TĂNG		39.41			37.70	36.02	-1.86%	
DHG	98.10	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	88.63	-1.41%	
DIG	13.30	TĂNG	TĂNG	12.65	12.36	5.14%			13.14		
DPG	29.10	TĂNG	GIẢM	28.55	26.12	1.93%			32.83		
DPM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.05	11.32	-0.41%			12.75		
DPR	38.90	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-5.81%	
DQC	14.15	GIẢM	GIẢM		14.99				16.14		
DRC	23.30	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	2.01%			13.70		
EIB	17.40	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-2.25%		18.40	16.46	-5.43%	
FCN	9.61	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		

We Create Fortune

FMC	24.70	GIẢM	GIẢM		25.53				26.56		
FPT	56.00	TĂNG	GIẢM	54.10	51.89	3.51%			56.69		
GAS	86.00	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-1.71%			92.82		
GEX	18.35	GIẢM	GIẢM		19.61				20.73		
GIL	20.10	GIẢM	TĂNG		22.72		18.90		16.78	6.35%	
GMD	20.00	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	0.50%			21.10		
GTN	19.50	TĂNG	TĂNG	18.40	17.99	5.98%			19.23		
GVR	11.30	GIẢM	GIẢM		11.30				12.77		
HAG	3.50	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HAX	13.80	GIẢM	GIẢM		14.30				16.38		
HBC	11.20	TĂNG	GIẢM	11.15	10.23	0.45%			12.07		
HCM	18.95	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDB	28.65	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.88%	29.95		24.26	-4.34%	
HDC	21.80	TĂNG	GIẢM	21.35	20.57	2.11%			23.28		
HDG	27.65	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-2.30%			29.65		
HNG	13.50	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.30	GIẢM	TĂNG		25.05		23.85		23.23	-2.31%	
HSG	8.14	GIẢM	TĂNG		8.39		7.75		7.52	5.03%	
HT1	14.25	GIẢM	TĂNG		14.86		16.90		13.91	-15.68%	
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVN	26.90	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KBC	14.60	GIẢM	TĂNG		15.27		15.35		14.21	-4.89%	
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.17				26.33		
KSB	17.55	TĂNG	GIẢM	16.65	16.10	5.41%			17.89		
LCG	7.12	TĂNG	GIẢM	7.12	6.88	0.00%	MUA		7.57		
LDG	6.92	GIẢM	GIẢM		7.00				7.97		
LHG	15.20	TĂNG	GIẢM	15.20	15.04	0.00%	MUA		16.11		
LPB	7.20	TĂNG	GIẢM	7.00	6.77	2.86%		7.40	7.29	-1.46%	MUA
MBB	21.75	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-0.23%			22.70		
MPC	23.90	TĂNG	TĂNG	22.00	21.60	8.64%		24.10	19.14	-0.83%	
MSN	49.70	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MSR	14.80	TĂNG	GIẢM	15.00	13.54	-1.33%			16.05		
MWG	108.90	GIẢM	GIẢM		111.45				118.40		
NDN	15.60	TĂNG	GIẢM	15.40	14.34	1.30%			16.36		
NKG	8.13	GIẢM	GIẢM		8.90				9.51		
NLG	26.20	GIẢM	GIẢM		26.97		28.70		26.30	-8.38%	
NT2	20.35	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	2.78%		20.55	17.42	-0.97%	
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.79				23.41		
NVL	54.00	GIẢM	GIẢM		56.55				59.22		



We Create Fortune

OIL	7.00	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PAC	23.00	GIẢM	GIẢM		24.12				25.48		
PC1	16.05	TĂNG	GIẢM	16.05	16.05	0.00%	MUA		18.02		
PDR	26.15	TĂNG	TĂNG	26.50	24.91	-1.32%		29.00	25.19	-9.83%	
PHR	42.25	TĂNG	GIẢM	38.50	37.41	9.74%			43.76		
PLX	52.80	TĂNG	GIẢM	53.30	51.17	-0.94%			55.87		
PNJ	83.70	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		
POW	10.35	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-1.90%			11.22		
PVT	13.60	GIẢM	GIẢM		13.90				14.77		
PPC	28.40	TĂNG	TĂNG	26.80	26.49	5.97%		28.40	24.39	0.00%	
PTB	67.30	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-3.86%			72.44		
PVB	16.00	GIẢM	GIẢM		17.24				18.89		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%			14.83		
PVI	31.70	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.94%			33.18		
PVS	16.20	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-4.14%			18.18		
PXS	5.79	TĂNG	TĂNG	5.90	5.44	-1.86%		6.20	4.92	-6.61%	
QNS	28.90	TĂNG	TĂNG	27.70	28.50	4.33%		29.50	28.87	-2.03%	MUA
REE	35.10	TĂNG	GIẢM	34.75	33.68	1.01%			36.65		
SAB	178.00	GIẢM	GIẢM		199.49				220.73		
SAM	10.30	TĂNG	TĂNG	8.15	9.76	26.38%		7.40	8.72	39.19%	
SCR	5.59	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	5.47%			5.86		
SHI	8.70	GIẢM	TĂNG		9.14			6.99	8.30	24.46%	
SJS	18.75	TĂNG	TĂNG	16.90	17.11	10.95%		17.00	14.89	10.29%	
SKG	11.50	GIẢM	GIẢM		11.68				12.46		
SSI	17.55	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.55	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	5.48%		10.20	9.94	13.24%	
TCB	23.70	TĂNG	GIẢM	22.65	22.32	4.64%			23.81		
TCM	20.55	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-2.14%		20.65	18.90	-0.48%	
TDH	10.30	TĂNG	GIẢM	10.20	9.64	0.98%			10.67		
TLH	3.46	GIẢM	GIẢM		3.62				4.07		
TNG	16.30	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	0.62%		15.50	14.03	5.16%	
VCB	89.40	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.19%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	77.00	TĂNG	GIẢM	71.80	70.15	7.24%			79.65		
VGC	17.60	GIẢM	GIẢM		18.10				18.80		
VGT	9.00	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	4.65%		9.10	7.27	-1.10%	
VHC	34.65	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	-0.29%			38.00		
VHM	86.00	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	-1.65%		17.70	16.56	1.13%	

We Create Fortune

VIC	104.50	GIẢM	GIẢM		111.26			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VIP	5.25	GIẢM	GIẢM	5.08	5.38	5.90%	BÁN	5.54	5.28	-4.66%	MUA
VJC	128.70	TĂNG	GIẢM	131.20	124.49	-1.91%			136.53		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.25	GIẢM	GIẢM		19.07				20.85		
VNM	105.50	GIẢM	GIẢM		111.71				116.15		
VPB	27.40	TĂNG	TĂNG	20.00	25.18	37.00%		21.90	20.59	25.11%	
VPI	42.40	TĂNG	TĂNG	42.45	41.70	-0.12%		41.30	40.54	2.66%	
VRC	6.63	GIẢM	GIẢM		6.79				9.82		
VRE	30.55	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-4.53%			33.88		
VSC	25.60	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-5.19%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	26.60	TĂNG	TĂNG	24.00	24.83	10.83%		24.00	22.57	10.83%	
BID	52.00	GIẢM	TĂNG		53.88			33.40	49.22	55.69%	
BSR	7.70	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	56.10	GIẢM	GIẢM		60.30				64.91		
CTG	26.70	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	29.61%		23.55	22.98	13.38%	
FPT	56.00	TĂNG	GIẢM	54.10	51.89	3.51%			56.69		
GAS	86.00	TĂNG	GIẢM	87.50	83.63	-1.71%			92.82		
GEX	18.35	GIẢM	GIẢM		19.61				20.73		
GVR	11.30	GIẢM	GIẢM		11.30				12.77		
HDB	28.65	TĂNG	TĂNG	28.40	27.99	0.88%		29.95	24.26	-4.34%	
HNG	13.50	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	23.30	GIẢM	TĂNG		25.05			23.85	23.23	-2.31%	
HVN	26.90	GIẢM	GIẢM		28.13				30.61		
KDH	24.50	GIẢM	GIẢM		25.17				26.33		
MBB	21.75	TĂNG	GIẢM	21.80	20.87	-0.23%			22.70		
MSN	49.70	GIẢM	GIẢM		51.76				56.41		
MWG	108.90	GIẢM	GIẢM		111.45				118.40		
NVL	54.00	GIẢM	GIẢM		56.55				59.22		
OIL	7.00	GIẢM	GIẢM		7.55				8.38		
PLX	52.80	TĂNG	GIẢM	53.30	51.17	-0.94%			55.87		
PNJ	83.70	GIẢM	GIẢM		85.93				89.93		
POW	10.35	TĂNG	GIẢM	10.55	9.84	-1.90%			11.22		

We Create Fortune

QNS	28.90	TĂNG	TĂNG	27.70	28.50	4.33%		29.50	28.87	-2.03%	MUA
REE	35.10	TĂNG	GIẢM	34.75	33.68	1.01%			36.65		
ROS	7.97	GIẢM	GIẢM	9.22	8.43	-8.56%	BÁN		11.75		
SBT	21.65	TĂNG	TĂNG	18.50	20.26	17.03%		17.50	17.46	23.71%	
SSI	17.55	GIẢM	GIẢM		17.93				19.29		
STB	11.55	TĂNG	TĂNG	10.95	10.93	5.48%		10.20	9.94	13.24%	
TCB	23.70	TĂNG	GIẢM	22.65	22.32	4.64%			23.81		
TPB	21.80	TĂNG	GIẢM	21.80	20.68	0.00%			23.94		
VCB	89.40	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.19%	
VCG	24.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-3.88%			26.88		
VCS	77.00	TĂNG	GIẢM	71.80	70.15	7.24%			79.65		
VEA	43.00	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-5.49%			59.45		
VGI	28.70	TĂNG	TĂNG	27.90	26.63	2.87%		28.30	28.29	1.41%	MUA
VHM	86.00	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	18.20	17.46	-1.65%		15.00	16.56	19.30%	
VIC	104.50	GIẢM	GIẢM		111.26			112.00	113.76	1.57%	BÁN
VJC	128.70	TĂNG	GIẢM	131.20	124.49	-1.91%			136.53		
VNM	105.50	GIẢM	GIẢM		111.71				116.15		
VPB	27.40	TĂNG	TĂNG	20.00	25.18	37.00%		21.90	20.59	25.11%	
VRE	30.55	TĂNG	GIẢM	32.00	29.67	-4.53%			33.88		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.20	TĂNG	GIẢM	11.95	11.62	2.09%			13.23		
ANV	18.40	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	-2.13%			21.46		
ASM	5.79	GIẢM	GIẢM		6.05				6.63		
BMI	23.80	GIẢM	GIẢM		24.59			26.70	23.99	-10.16%	BÁN
BMP	44.00	TĂNG	GIẢM	44.00	42.80	0.00%	MUA		45.70		
BWE	21.70	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	3.33%			22.61		
CEO	8.80	TĂNG	GIẢM	8.80	8.17	0.00%			9.26		
CII	23.50	GIẢM	TĂNG		25.03			26.00	22.83	-9.62%	
CRE	22.50	GIẢM	GIẢM		23.20				24.27		
CTI	22.65	TĂNG	GIẢM	22.20	19.83	2.03%			23.07		
CTR	46.20	GIẢM	TĂNG		48.02			43.70	40.69	5.72%	
D2D	58.00	TĂNG	GIẢM	54.90	50.24	5.65%			62.57		
DBD	49.00	GIẢM	GIẢM		54.52				60.29		

We Create Fortune

DCM	6.17	TĂNG	TĂNG	5.93	5.92	4.05%		6.18	6.14	-0.16%	MUA
DGW	28.40	TĂNG	TĂNG	24.85	26.65	14.29%		25.20	22.71	12.70%	
DHC	37.00	GIẢM	TĂNG		39.41			37.70	36.02	-1.86%	
DIG	13.30	TĂNG	TĂNG	12.65	12.36	5.14%			13.14		
DPG	29.10	TĂNG	GIẢM	28.55	26.12	1.93%			32.83		
DPM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.05	11.32	-0.41%			12.75		
DRC	23.30	GIẢM	GIẢM		24.62				25.96		
DXG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.45	11.87	2.01%			13.70		
E1VFN30	14.35	TĂNG	GIẢM	14.68	13.71	-2.25%			15.42		
FCN	9.61	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FLC	4.01	GIẢM	GIẢM		4.20				4.74		
GEG	23.60	GIẢM	GIẢM		25.33				27.14		
GMD	20.00	TĂNG	GIẢM	19.90	18.96	0.50%			21.10		
GTN	19.50	TĂNG	TĂNG	18.40	17.99	5.98%			19.23		
HAG	3.50	GIẢM	GIẢM		3.59				3.97		
HBC	11.20	TĂNG	GIẢM	11.15	10.23	0.45%			12.07		
HCM	18.95	GIẢM	GIẢM		19.82				21.50		
HDC	21.80	TĂNG	GIẢM	21.35	20.57	2.11%			23.28		
HDG	27.65	TĂNG	GIẢM	28.30	26.63	-2.30%			29.65		
HPX	26.80	TĂNG	#N/A	27.50	26.12	-2.55%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.14	GIẢM	TĂNG		8.39			7.75	7.52	5.03%	
HT1	14.25	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-15.68%	
HTM	16.70	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-14.80%		20.00	15.34	-16.50%	
IBC	20.90	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	0.48%			21.22		
IDI	4.33	TĂNG	GIẢM	4.53	4.19	-4.42%			4.85		
IJC	13.75	GIẢM	GIẢM		14.16				15.38		
ITA	2.33	GIẢM	GIẢM		2.36				2.57		
KBC	14.60	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	-1.66%	
KDC	18.00	GIẢM	GIẢM		18.93			20.82	18.08	-13.16%	BÁN
KOS	28.80	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.55	9.51%	
KSB	17.55	TĂNG	GIẢM	16.65	16.10	5.41%			17.89		
LDG	6.92	GIẢM	GIẢM		7.00				7.97		
LPB	7.20	TĂNG	GIẢM	7.00	6.77	2.86%		7.40	7.29	-1.46%	MUA
MBG	18.60	TĂNG	GIẢM	17.30	16.45	7.51%			26.71		
MBS	11.80	GIẢM	GIẢM		12.61				14.00		
MPC	23.90	TĂNG	TĂNG	22.00	21.60	8.64%		24.10	19.14	-0.83%	
NBB	19.55	GIẢM	GIẢM		20.71				22.02		
NKG	8.13	GIẢM	GIẢM		8.90				9.51		



We Create Fortune

NLG	26.20	GIẢM	GIẢM		26.97			26.28	26.30	0.06%	
NT2	20.35	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	2.78%		20.55	17.42	-0.97%	
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.79				23.41		
NVB	8.90	GIẢM	TĂNG		9.49			8.50	8.62	4.71%	
OGC	3.56	TĂNG	GIẢM	3.54	3.37	0.56%			3.80		
PC1	16.05	TĂNG	GIẢM	16.05	16.05	0.00%	MUA		18.02		
PDR	26.15	TĂNG	TĂNG	26.50	24.91	-1.32%		23.59	25.19	10.83%	
PHR	42.25	TĂNG	GIẢM	38.50	37.41	9.74%			43.76		
PPC	28.40	TĂNG	TĂNG	26.80	26.49	5.97%		28.40	24.39	0.00%	
PTB	67.30	TĂNG	GIẢM	70.00	65.36	-3.86%			72.44		
PVD	13.35	TĂNG	GIẢM	13.55	12.58	-1.48%			14.83		
PVI	31.70	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.94%			33.18		
PVS	16.20	TĂNG	GIẢM	16.90	15.24	-4.14%			18.18		
PVT	13.60	GIẢM	GIẢM		13.90				14.77		
QCG	3.63	GIẢM	GIẢM		3.79				4.13		
SCR	5.59	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	5.47%			5.86		
SGP	6.60	TĂNG	GIẢM	6.70	6.09	-1.49%			7.68		
SHB	7.30	GIẢM	TĂNG		7.71			7.10	5.91	2.82%	
SHS	7.10	TĂNG	GIẢM	7.30	6.58	-2.74%			7.73		
SZC	17.90	TĂNG	TĂNG	15.55	15.91	15.11%			17.81		
TCH	44.40	TĂNG	TĂNG	30.05	44.00	47.75%		26.15	37.73	69.79%	
TCM	20.55	TĂNG	TĂNG	21.00	19.69	-2.14%		20.65	18.90	-0.48%	
TDH	10.30	TĂNG	GIẢM	10.20	9.64	0.98%			10.67		
TNG	16.30	TĂNG	TĂNG	16.20	15.27	0.62%		15.50	14.03	5.16%	
TTB	3.36	GIẢM	GIẢM		3.59				5.58		
VGC	17.60	GIẢM	GIẢM		18.10				18.80		
VGT	9.00	TĂNG	TĂNG	8.60	8.45	4.65%		9.10	7.27	-1.10%	
VHC	34.65	TĂNG	GIẢM	34.75	33.23	-0.29%			38.00		
VND	14.20	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.40%	
VNG	18.25	GIẢM	GIẢM		19.07				20.85		
VPI	42.40	TĂNG	TĂNG	42.45	41.70	-0.12%		41.30	40.54	2.66%	



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	7.00	GIẢM	GIẢM		7.46				8.75		
AGR	3.30	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-8.33%			3.78		
AMD	2.18	TĂNG	GIẢM	2.00	1.88	9.00%			2.28		
APG	10.70	TĂNG	TĂNG	10.70	10.67	0.00%		9.90	9.31	8.08%	
ART	2.50	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	8.70%	
BCG	6.04	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-8.35%			7.40		
C4G	5.90	GIẢM	GIẢM		6.28				6.98		
C69	7.30	TĂNG	GIẢM	6.30	6.38	15.87%			10.52		
CCL	5.72	GIẢM	GIẢM		6.37				7.73		
CVT	20.20	TĂNG	GIẢM	20.35	19.60	-0.74%			21.66		
DAH	8.75	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.94	TĂNG	GIẢM	1.95	1.66	-0.51%			2.21		
DRH	4.38	TĂNG	TĂNG	3.63	3.59	20.66%			4.24		
DTD	9.90	GIẢM	GIẢM		10.30				11.67		
EVG	2.35	GIẢM	GIẢM		2.54				2.76		
FIT	9.60	TĂNG	GIẢM	9.09	8.38	5.61%			9.74		
FTM	2.15	TĂNG	GIẢM	1.84	1.91	16.85%			2.92		
FUES SV50	12.55	TĂNG	GIẢM	12.60	12.37	-0.40%			12.91		
GKM	15.80	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	5.33%		14.90	14.69	6.04%	
HAH	11.25	TĂNG	GIẢM	11.00	10.25	2.27%			11.79		
HAI	2.60	GIẢM	GIẢM		2.81				3.33		
HAR	3.39	GIẢM	GIẢM		3.41				4.02		
HDA	8.30	GIẢM	GIẢM		9.28				10.14		
HHP	12.50	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.70	TĂNG	TĂNG	4.03	4.05	16.63%		3.36	3.18	39.88%	
HID	2.48	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	5.08%		2.63	2.16	-5.70%	
HII	11.70	TĂNG	TĂNG	9.61	10.17	21.75%		11.00	10.51	6.36%	MUA
HQC	1.02	GIẢM	GIẢM		1.05				1.15		
HSL	6.28	TĂNG	GIẢM	6.54	5.81	-3.98%			8.34		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.58		
HVG	7.60	GIẢM	TĂNG		8.59			3.90	6.94	94.87%	
HVH	11.30	GIẢM	GIẢM		11.81				14.23		
IDJ	12.60	TĂNG	TĂNG	9.20	9.53	36.96%		7.20	6.50	75.00%	
JVC	3.38	GIẢM	GIẢM		3.70				3.79		



We Create Fortune

KLF	1.40	GIẢM	TĂNG		1.57			1.50	1.33	-6.67%	
LCG	7.12	TĂNG	GIẢM	7.12	6.88	0.00%	MUA		7.57		
LGL	6.30	GIẢM	GIẢM		6.77				8.02		
LHG	15.20	TĂNG	GIẢM	15.20	15.04	0.00%	MUA		16.11		
LMH	2.23	GIẢM	GIẢM		2.59				4.48		
MST	6.30	TĂNG	TĂNG	5.60	5.75	12.50%		3.40	4.34	85.29%	
NDN	15.60	TĂNG	GIẢM	15.40	14.34	1.30%			16.36		
PHC	10.65	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	9.20	TĂNG	GIẢM	10.05	8.61	-8.46%			10.52		
PVB	16.00	GIẢM	GIẢM		17.24				18.89		
PVC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.50	6.05	0.00%			6.78		
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.17				1.37		
PXL	8.10	TĂNG	TĂNG	8.10	7.28	0.00%		6.70	6.66	20.90%	
SHI	8.70	GIẢM	TĂNG		9.14			5.77	8.30	50.91%	
SJF	1.73	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.50	GIẢM	GIẢM	1.70	1.52	-10.66%	BÁN		2.15		
TDC	8.14	GIẢM	GIẢM		8.45				8.84		
TIG	6.80	TĂNG	TĂNG	6.40	5.86	6.25%		3.20	5.54	112.50%	
TLH	3.46	GIẢM	GIẢM		3.62				4.07		
TNA	19.40	TĂNG	GIẢM	19.40	17.61	0.00%			21.92		
TNI	10.05	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-7.80%	
TSC	2.32	TĂNG	GIẢM	2.40	2.03	-3.33%			2.94		
TTF	2.78	TĂNG	GIẢM	2.58	2.62	7.75%			2.83		
TTH	2.60	TĂNG	GIẢM	2.70	2.53	-3.70%			2.88		
TVC	32.20	TĂNG	TĂNG	22.00	29.46	46.36%		14.30	18.62	125.17%	
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		17.00			22.00	16.32	-25.45%	
VCR	11.70	TĂNG	GIẢM	9.40	9.62	24.47%			12.09		
VNA	2.80	GIẢM	GIẢM		3.04				3.84		
VNE	3.65	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	6.63	GIẢM	GIẢM		6.79				9.82		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	927.93	-0.73%	HNI	110.07	0.46%	UPCoM	56.25	-0.02%
VN30	861.71	-0.53%	HN30	191.51	0.30%			
VN Mid	906.14	0.14%	VNX	822.3	-0.59%			
VN Small	745.51	0.39%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	454.2		Mua	3.11		Mua	4.73	
Bán	739.26		Bán	17.06		Bán	14.95	
GT ròng	-285.06		GT ròng	-13.95		GT ròng	-10.21	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PHR	2750	6.96%	NTP	2000	6.90%	EVF	700	8.86%
GAB	5200	6.96%	CSC	1400	4.17%	DVN	600	4.92%
IMP	3900	6.85%	VCS	2000	2.67%	MPC	900	3.91%
TVB	1250	6.33%	TNG	400	2.52%	PXL	300	3.85%
SCR	330	6.27%	DGC	600	2.46%	VGX	200	2.27%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ROS	-590	-6.89%	MBG	-400	-2.11%	VCP	-3500	-6.31%
SAB	-8000	-4.30%	SHS	-100	-1.39%	LTG	-700	-3.72%
DPG	-1000	-3.32%	SHB	-100	-1.35%	VIB	-500	-2.72%
VIC	-3500	-3.24%	TAR	-300	-0.94%	HND	-300	-1.70%
AST	-2500	-3.21%	PVS	-100	-0.61%	OIL	-100	-1.41%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	353,464		ACB	44,063		ACV	130,394	
VCB	331,574		SHB	12,814		VEA	57,152	
VHM	282,898		VCS	12,320		MCH	47,381	
BID	209,145		VCG	10,954		GVR	44,788	
VNM	183,715		PVS	7,743		BCM	26,916	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SCR	9,049,620	1,664,069	ACB	20,936,742	3,905,371	VCP	3,227,200	4,348
STB	8,502,440	9,716,681	SHB	4,430,071	9,941,994	MPC	2,437,480	222,495
VPB	8,359,640	4,723,084	NVB	1,954,800	2,054,731	VIB	1,518,563	1,100,941
DLG	7,991,400	6,200,405	TIG	1,269,064	506,502	LPB	1,317,677	1,298,071
HPG	7,456,030	8,024,826	ART	1,188,528	1,517,304	BSR	940,476	2,073,427

Nguồn: Bloomberg & YSVN

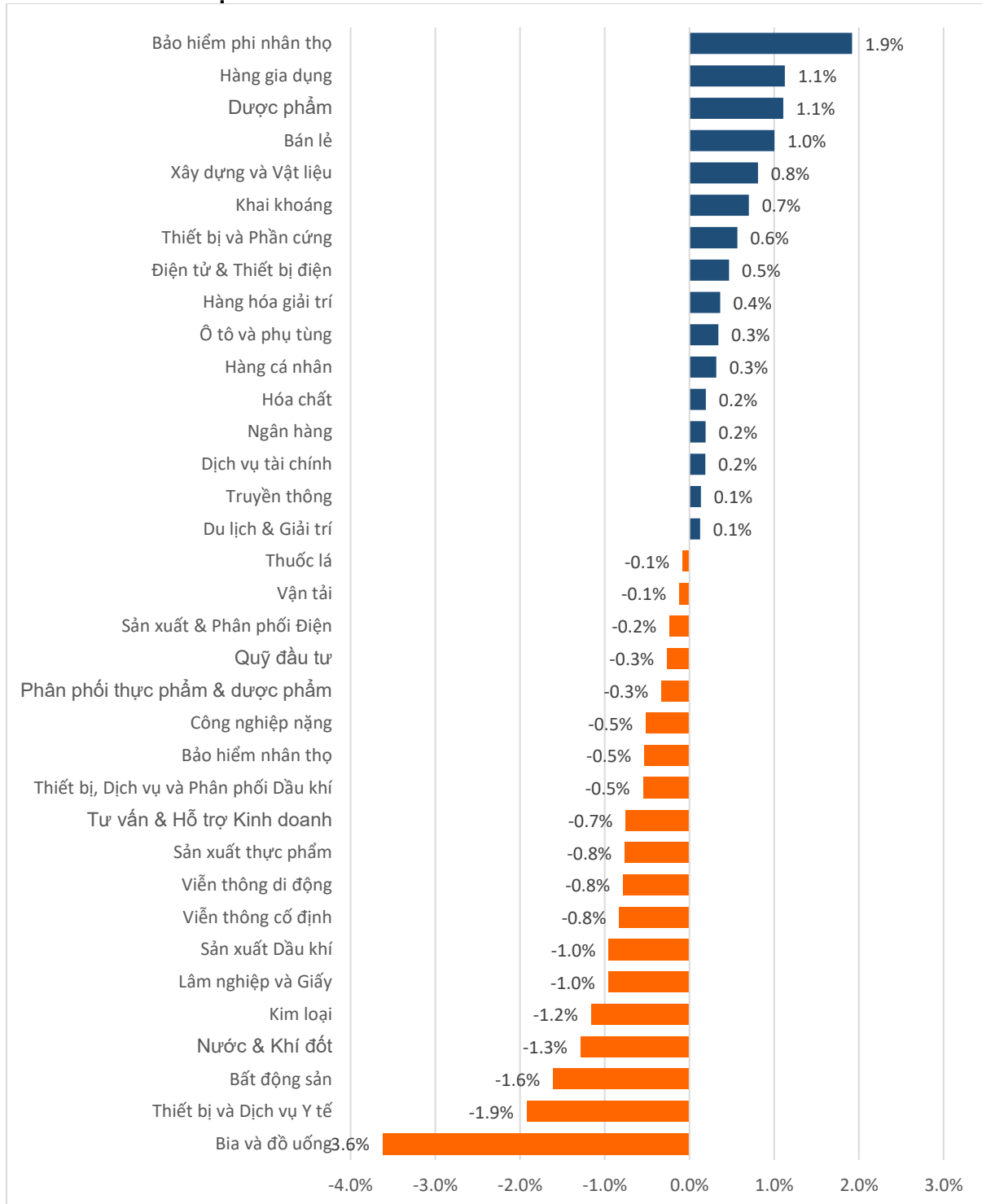
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



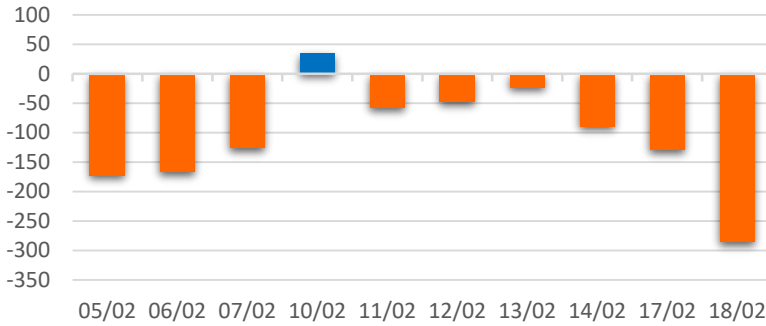
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

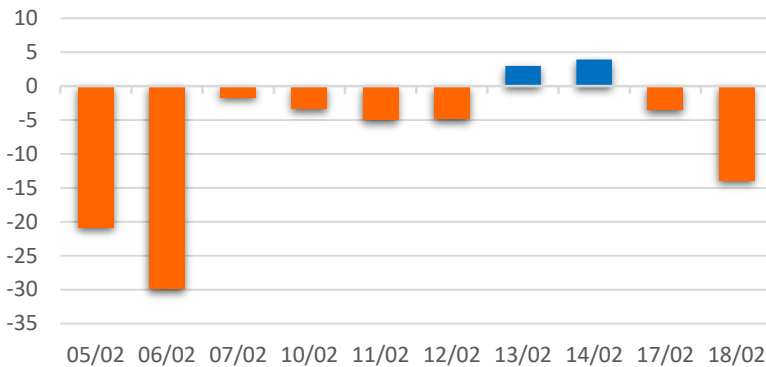
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
IMP	8,024	VIC	39,088
VHM	6,958	CTG	36,118
BID	4,859	NVL	32,706
SBT	2,750	VNM	26,702
DGW	1,846	NBB	17,160

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

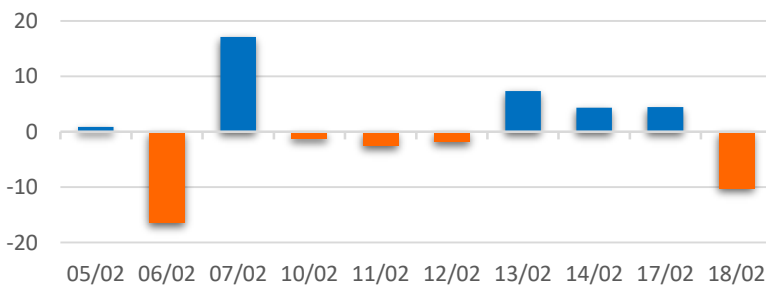
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TIG	643	NTP	14,141
CSC	416	HDA	761
SLS	330	SHS	350
AMV	172	VBC	334
TNG	143	DC4	58

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	602	LPB	3,591
BSR	304	LTG	3,072
VHG	234	ACV	2,716
BDG	220	MPC	947
MCH	155	SAS	778

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



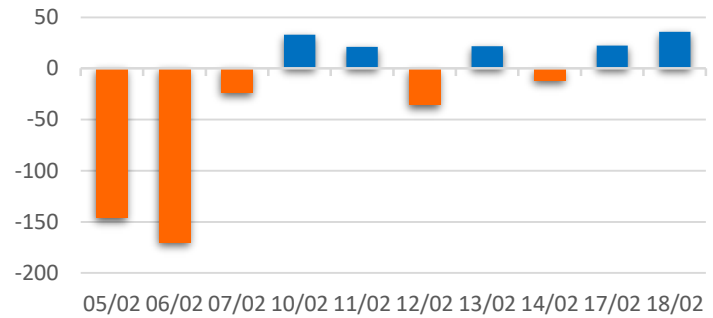
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

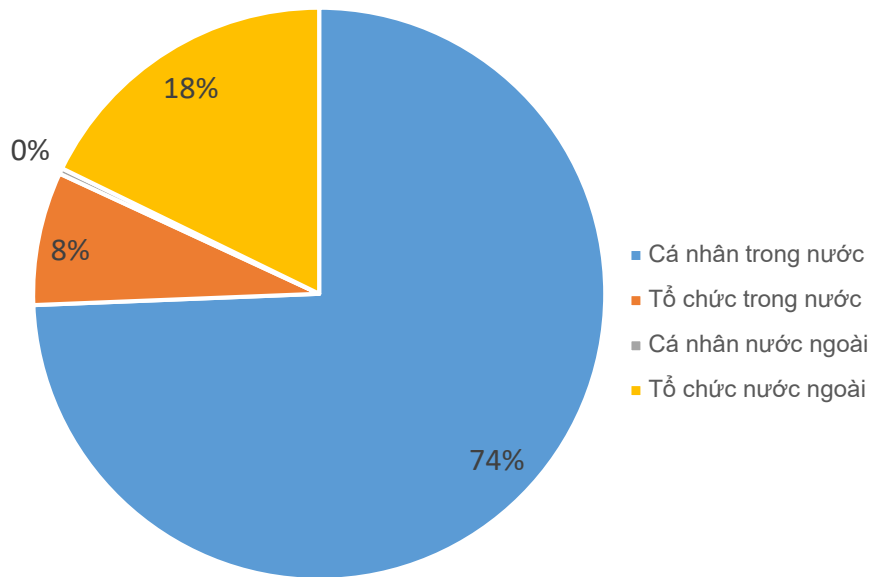
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	15,375	MBB	18,854
E1VFN30	12,171	HPG	11,567
TCB	12,096	E1VFN30	7,277
VCB	8,938	MWG	6,272
MWG	8,037	VCB	4,129

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

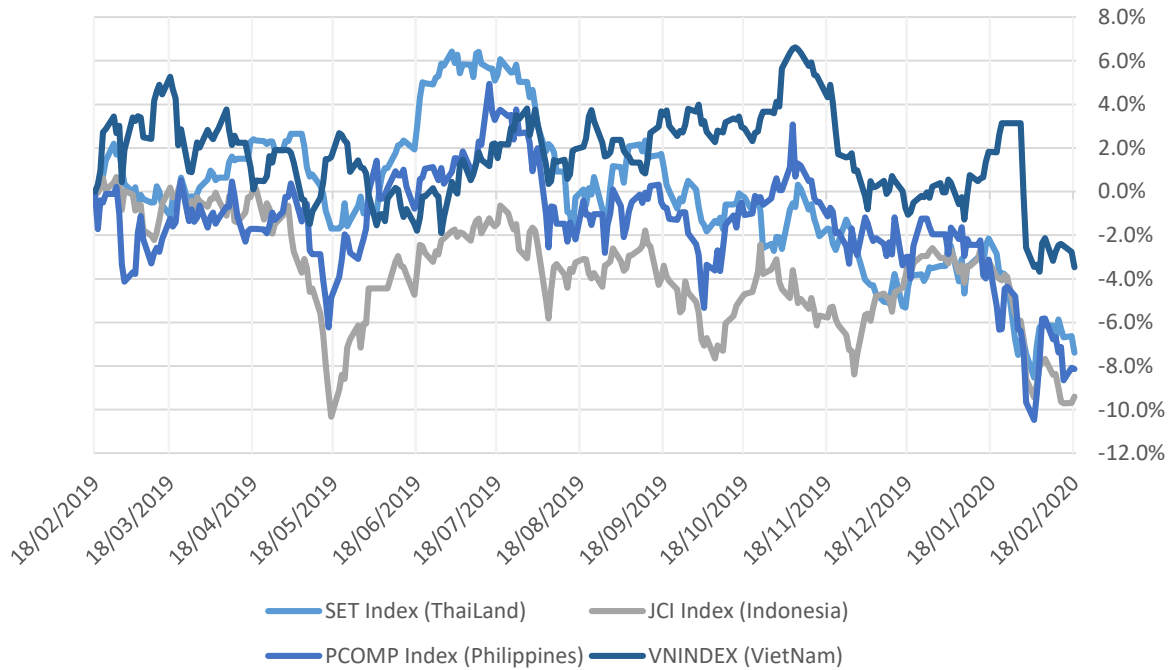


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

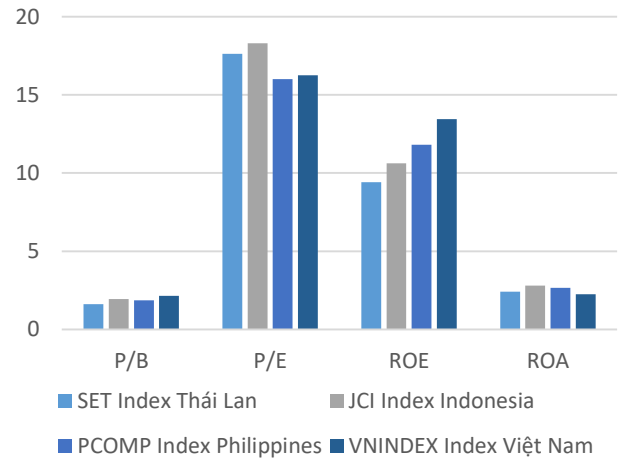
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.9x	1.9x	2.1x
P/E		17.6x	18.3x	16.0x	16.3x
ROE	%	9.41	10.62	11.80	13.46
ROA	%	2.42	2.80	2.67	2.24
Vốn hóa	Tỷ USD	517.60	497.34	180.11	137.74
GTGD	Triệu USD	1.48	0.28	0.08	0.11
LS cổ tức	%	3.45	2.56	1.70	2.15

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written